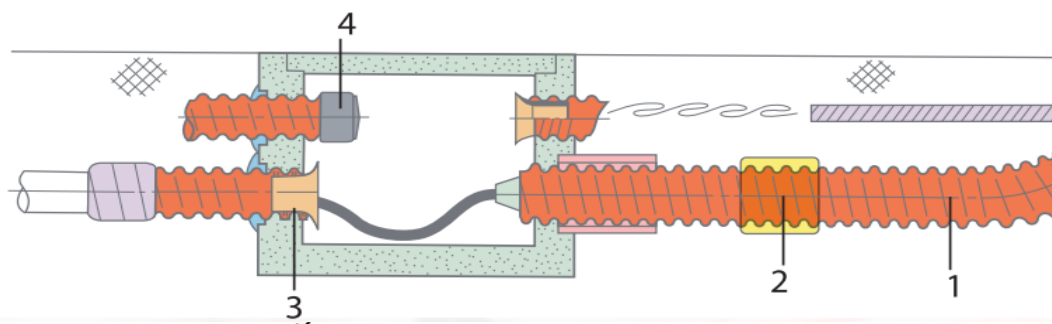
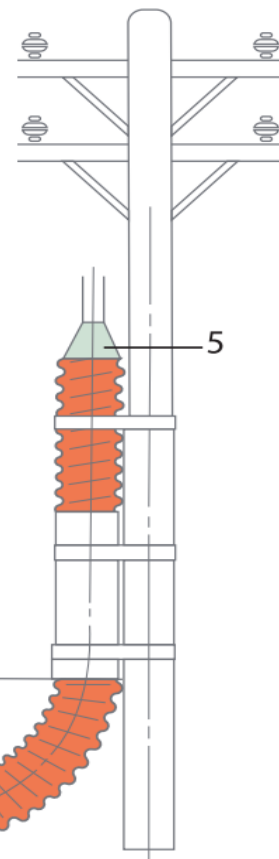


Sản phẩm và ứng dụng / Products and applications

STT (NO.)	Tên / Name	Công dụng / Application
1	Ống gân xoắn chịu áp lực HDPE / Corrugated pressure pipe	Dùng để lắp đặt bảo vệ cáp điện, cáp viễn thông / Used to install and protect power and telecommunications cables
2	Màng sóng / Ferrule	Dùng để nối hai ống gân xoắn với nhau / Used to connect two corrugated pressure pipe
3	Nút loe / Bellmouth	Dùng tại đầu ống trong các hố ga giúp cho việc kéo cáp dễ dàng / Used to fasten pipes heads in manhole assisting wires' installation
4	Nút bịt đầu ống / End cap	Dùng bịt các đầu ống chưa dùng tránh nước, cát, côn trùng...chui vào ống / To cover unused pipes from water, sand, insects... getting into the pipe
5	Đầu chụp cao su chống nước / Rubber cap	Dùng bịt đầu ống có cáp đi ra, chống nước chui vào ống / To cover pipes having wires, prevent water absorption

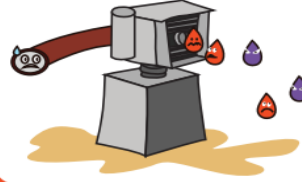
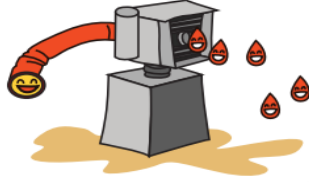


Tính năng vượt trội/ Outstanding features

Ống nhựa gân xoắn HDPE BAA MAX

Ống nhựa gân xoắn HDPE thường

Được làm từ nhựa HDPE mới 100%, không pha phụ gia, không tạp chất.
Made from 100% new HDPE plastic, no additions, no impurities.



Được sản xuất hoàn toàn từ nhựa tái chế nên ảnh hưởng nhiều đến chất lượng sản phẩm. / *Made from recycled plastic, affecting products' quality.*

Màu đỏ tươi rất bắt mắt do hoàn toàn không lẫn tạp chất. Có thể điều chỉnh sắc độ bằng cách tăng giảm hạt màu. / *Eye-catching fresh red color, no impurities. Color can be adjusted by controlling color grains.*



Màu đỏ sẫm có phần hơi nâu, không có được sắc thái tươi của nhựa mới.
Brownish Red color, no longer have the freshness of new plastic.

Đẻo hơn, mềm hơn, dễ uốn hơn do được làm từ nhựa mới nguyên chất. / *More flexible, softer, easier to bend, made from new and pure plastic.*



Cứng, khó uốn cong ở các góc khi thi công.
Stiff, hard to bend the edges in installation.

Khả năng chịu va đập tốt, khó bị bể, rạn, nứt.
Great impact resistance, hard to break or crack.



Khả năng chịu va đập kém hơn do chứa nhiều nhựa tái chế.
Worse impact resistance as made of recycled plastic.

Tuổi thọ lên đến 50 - 70 năm với điều kiện khí hậu ở Việt Nam.
Duration up to 50 - 70 years in Vietnam weather conditions.



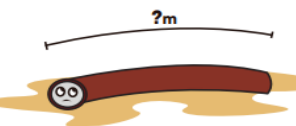
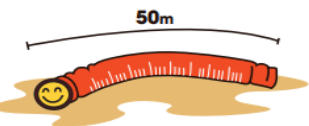
Dưới 50 năm trong điều kiện môi trường tốt.
Less than 50 years in good surrounding conditions.

Độ dày thành ống đảm bảo đúng quy chuẩn, không ăn bớt để giảm giá thành.
Standard pipe thickness, no shortcut to reduce price.



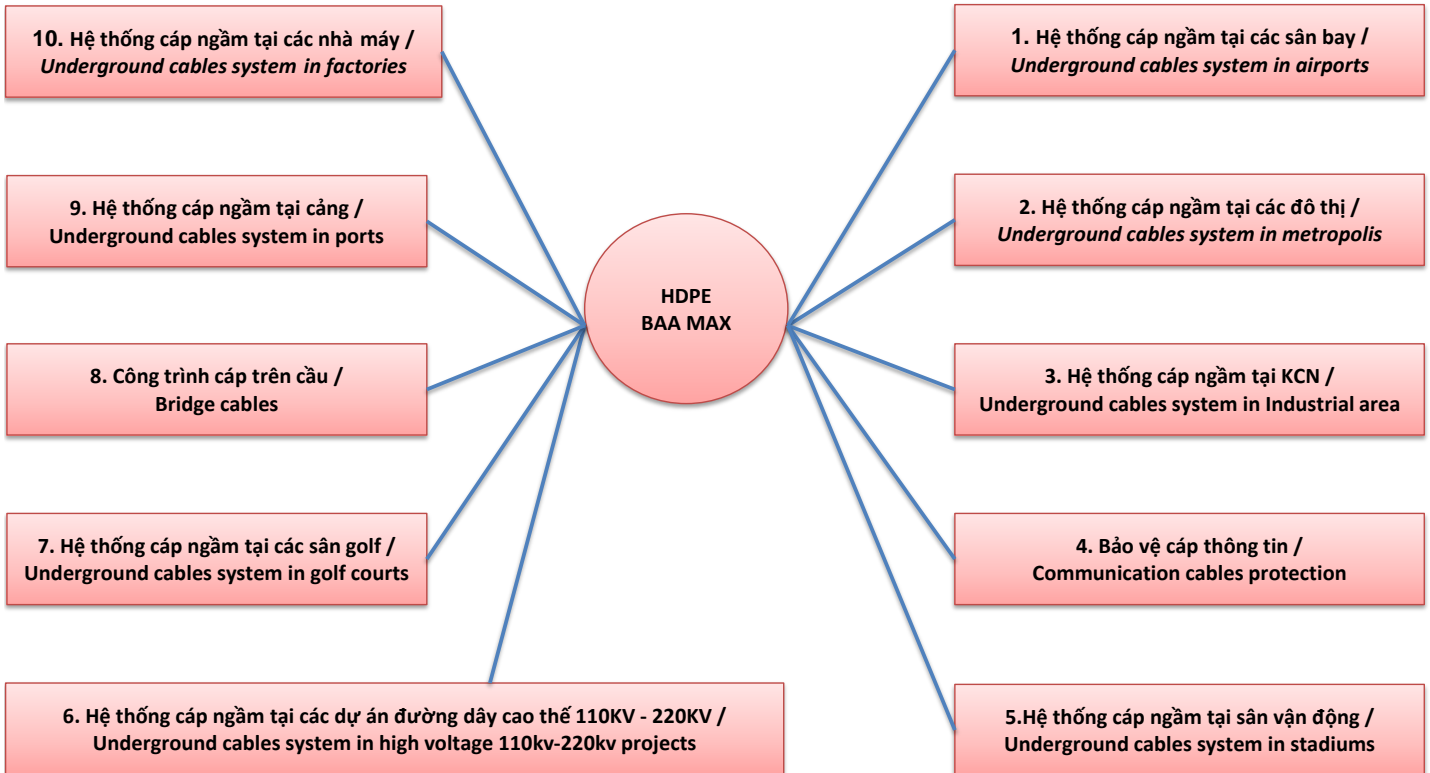
Mỏng hơn so với quy định nhằm giảm giá thành, dẫn đến độ bền, độ cứng không đảm bảo. / *Thinner than standards to reduce price, leading to worse durance and sturdiness.*

Có đánh số mét bằng công nghệ in phun trực tiếp, thuận tiện hơn cho thi công.
Marked in meter metrics by direct printing technology, easier for installation.

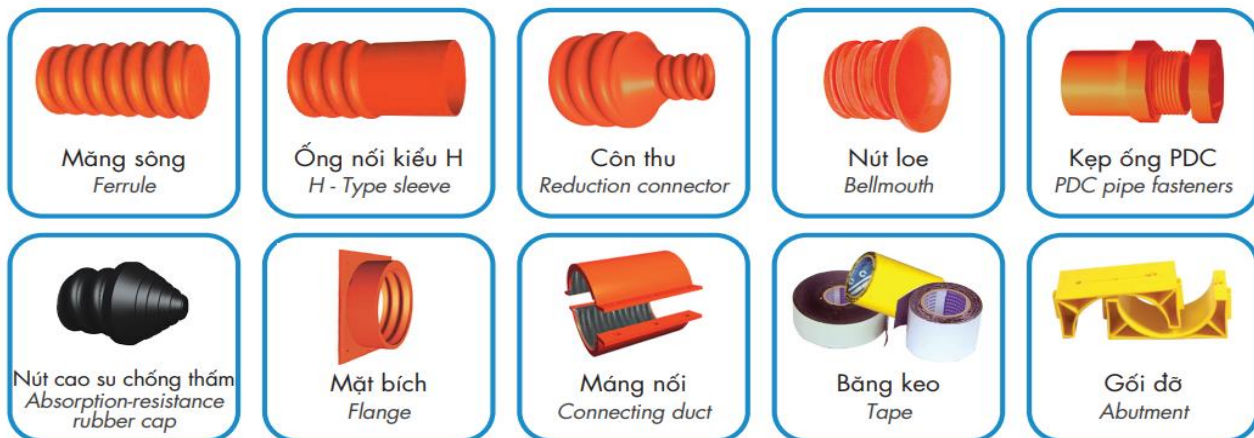


Không có đánh số mét, khó khăn trong thi công và bảo trì. / *Not marked, harder for installation and maintainance.*

Phạm vi ứng dụng / Application projects



Phụ kiện / Accessories

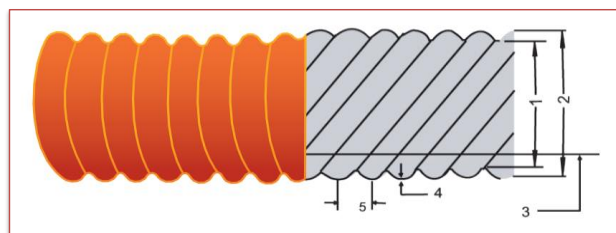


Thông số kỹ thuật / Technical features

STT (NO.)	Sản phẩm chi tiết Product detail	Đường kính trong Inner diameter (mm)	Đường kính ngoài Outer diameter (mm)	Độ dày thành ống Pipe wall thickness (mm)	Chiều dài/cuộn Coil length (m)
1	HDPE-MAX-25/32-200	25 ± 2.0	32 ± 2.0	1.3 ± 0.3	200
2	HDPE-MAX-25/32-300	25 ± 2.0	32 ± 2.0	1.3 ± 0.3	300
3	HDPE-MAX-30/40-200	30 ± 2.0	40 ± 2.0	1.5 ± 0.3	200
4	HDPE-MAX-30/40-300	30 ± 2.0	40 ± 2.0	1.5 ± 0.3	300
5	HDPE-MAX-40/50-200	40 ± 2.0	50 ± 2.0	1.5 ± 0.3	200
6	HDPE-MAX-40/50-300	40 ± 2.0	50 ± 2.0	1.5 ± 0.3	300
7	HDPE-MAX-50/65-200	50 ± 2.5	65 ± 2.5	1.7 ± 0.3	200
8	HDPE-MAX-65/85-100	65 ± 2.5	85 ± 3.5	2.0 ± 0.3	100
9	HDPE-MAX-80/105-100	80 ± 3.5	105 ± 3.0	2.1 ± 0.3	100
10	HDPE-MAX-100/130-100	100 ± 4.0	130 ± 4.0	2.2 ± 0.4	100
11	HDPE-MAX-125/160-80	125 ± 4.0	160 ± 4.0	2.4 ± 0.4	80
12	HDPE-MAX-150/195-50	150 ± 4.0	195 ± 4.0	2.8 ± 0.4	50
13	HDPE-MAX-175/230-40	175 ± 4.0	230 ± 4.0	3.5 ± 1.0	40
14	HDPE-MAX-200/260-40	200 ± 4.0	260 ± 4.0	4.0 ± 1.5	40

CHÚ THÍCH / ANNOTATION

1. Đường kính trong / Inner Diameter
2. Đường kính ngoài / Outer diameter
3. Dây mồi / Pilot wire
4. Độ dày thành ống / Pipe wall thickness
5. Bước sóng / Wavelength



1	Các thông số kỹ thuật về sản phẩm có thể thay đổi trong quá trình phát triển sản phẩm. Để có thông tin cập nhật mới về sản phẩm, vui lòng liên hệ trực tiếp với công ty. Technical features can be changed in development process. To acquire more updated information, please contact us directly.
2	Khi mua sản phẩm MAXTEL nên chọn ống có đường kính danh định gấp tối thiểu 1.5 lần so với đường kính ngoài của cáp cần bảo vệ. We recommend choosing MAXTEL pipes with diameter at least 1.5 times bigger than the outer diameter of wires.
3	Có thể đáp ứng những đơn hàng với yêu cầu độ dài cuộn ống lớn hơn tiêu chuẩn trên. Một số trường hợp yêu cầu không đáp ứng được nếu cuộn ống quá lớn quá kích thước phương tiện vận chuyển. We can satisfy demands of orders with longer than standard coil length above. In other cases we cannot provide pipes with coil length too big for transportation.